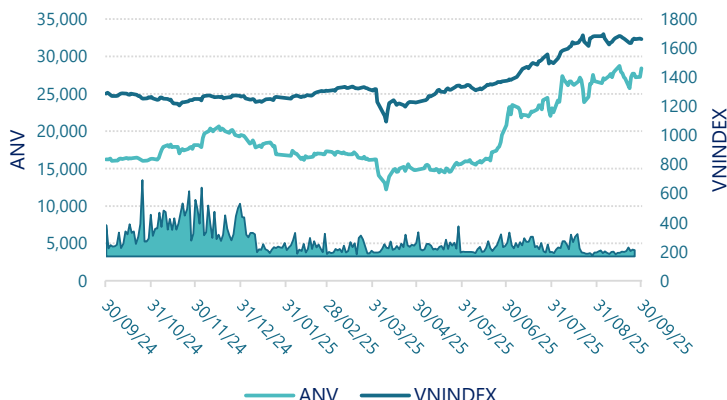




CTCP Nam Việt (HSX: ANV)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	28,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,734
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,202
SL cổ phiếu LH	266,255,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,567,320
% sở hữu nước ngoài	4.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,681
P/E	10.2
EPS	2,831

DT thuần

Q3/25

2,000

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 274 | 15.9%

YoY: ▲ 659 | 49.1%

LN sau thuế

Q3/25

283

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 50.0 | -15.0%

YoY: ▲ 255 | 915%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

18.0%

+/- YoY: ▲ 13.7%

DT thuần

9T 2025

4,833

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,283 | 36.1%

LN sau thuế

9T 2025

748

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 706 | 1660%

ROE

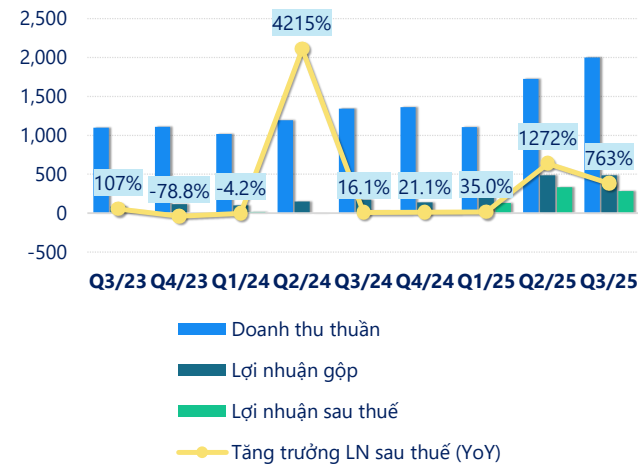
Q3/25

23.6%

+/- YoY: ▲ 22.1%

tỷ VNĐ

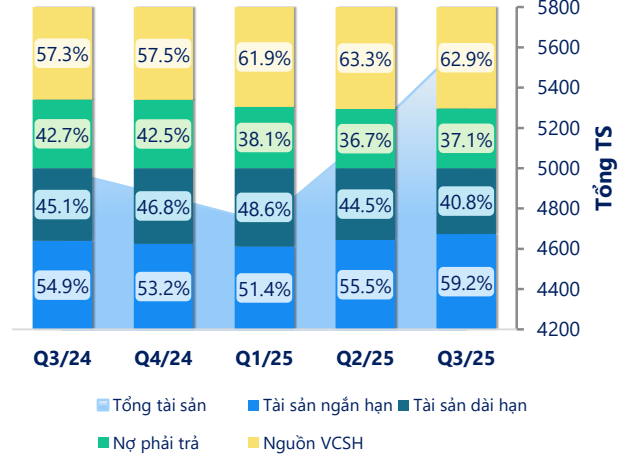
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

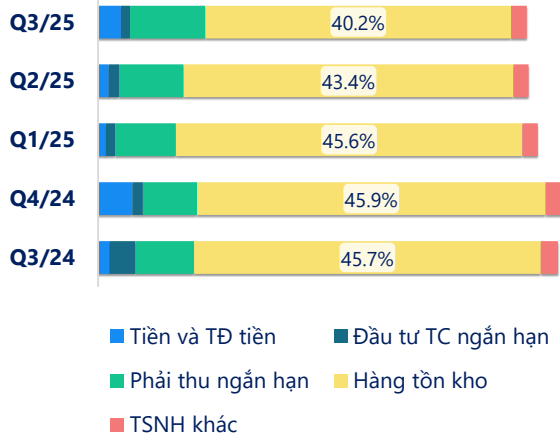
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



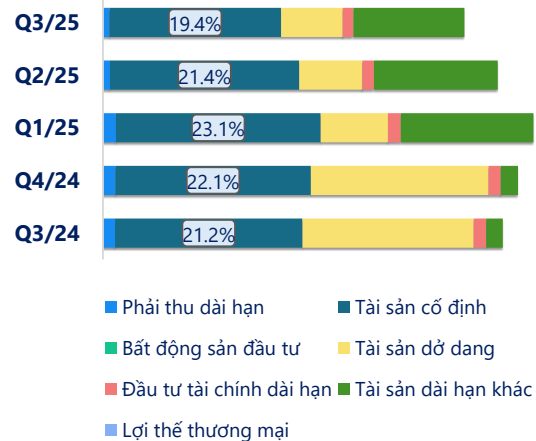
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

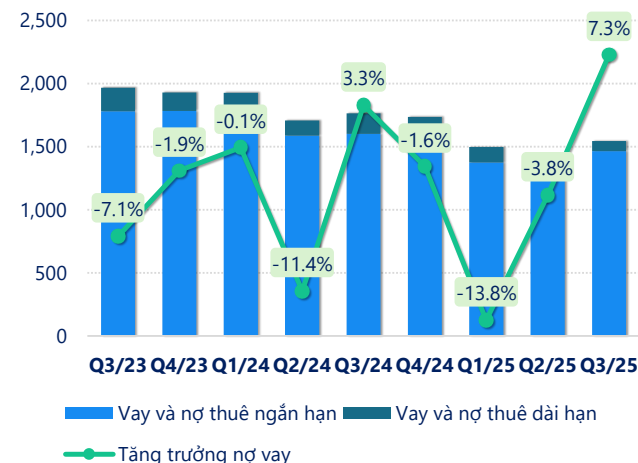
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

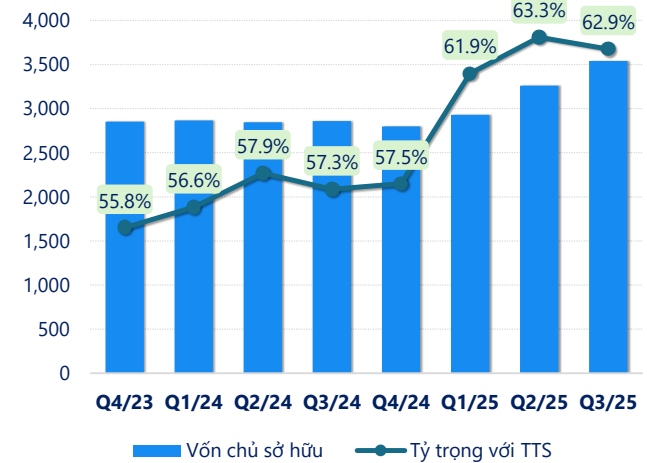
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

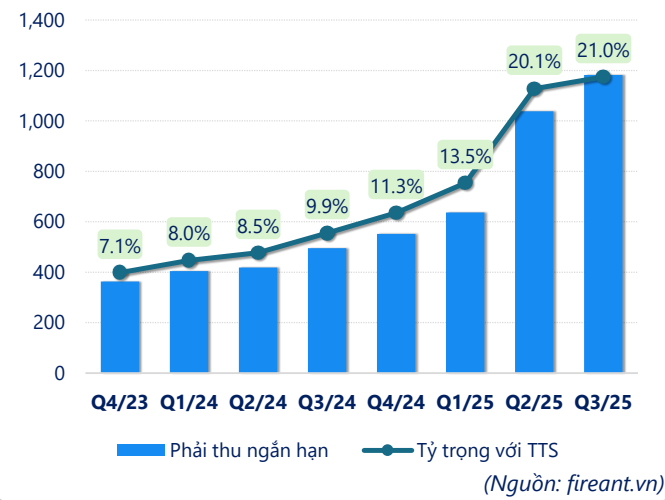
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

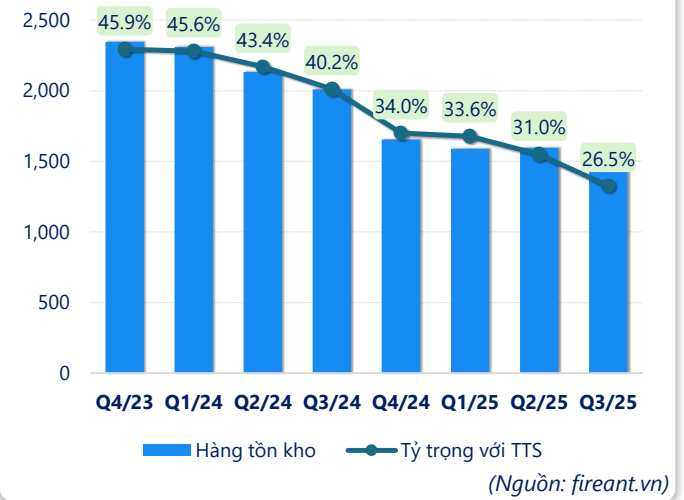


(Nguồn: fireant.vn)

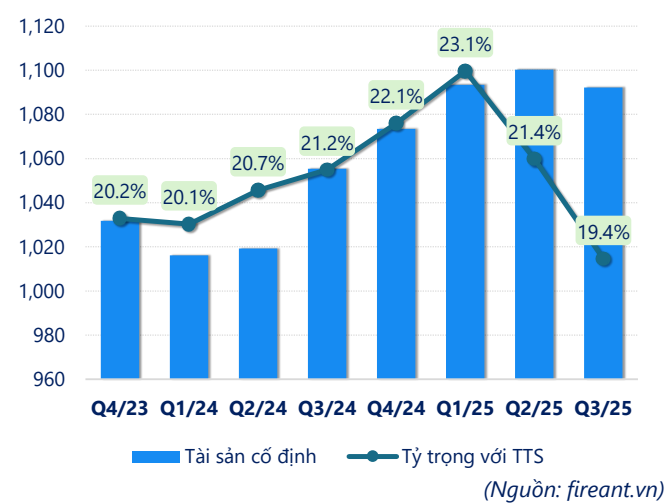
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


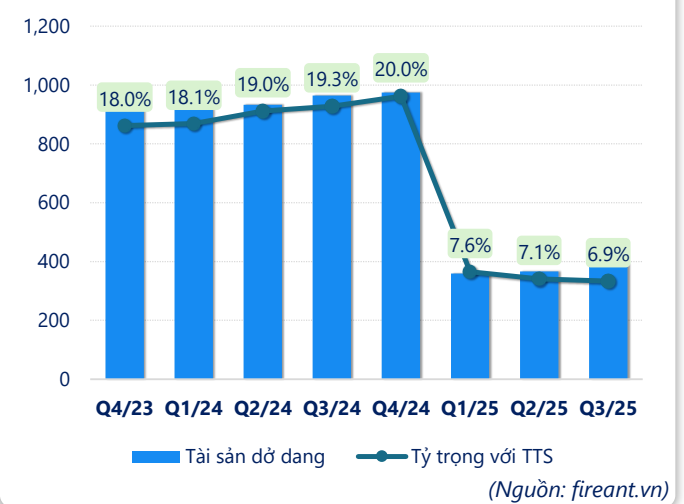
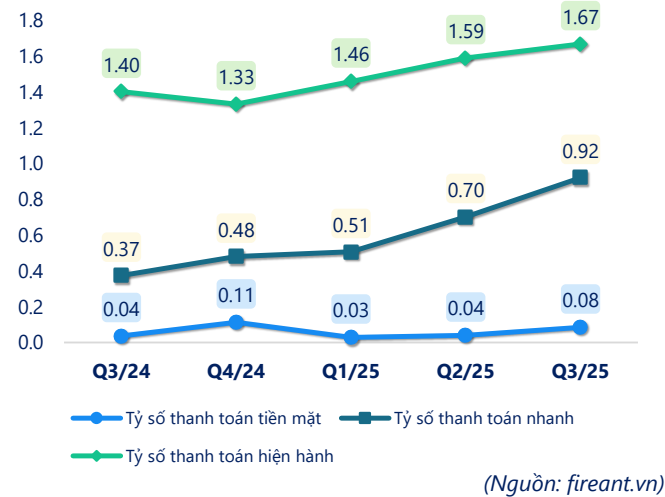
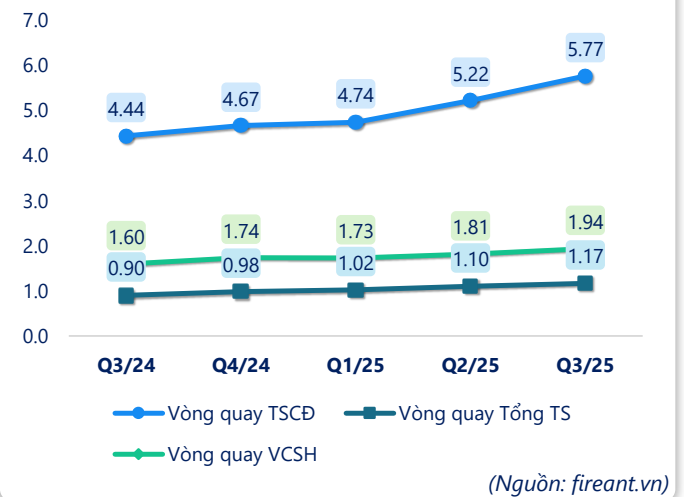
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	4,988	4,862	4,731	5,150	5,633
Tài sản ngắn hạn	2,738	2,586	2,432	2,856	3,336
Tiền và tương đương tiền	72.4	219	47.5	71.1	169
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.1	56.1	49.4	43.7	363
Phải thu ngắn hạn	495	552	637	1,038	1,182
Hàng tồn kho	2,007	1,653	1,588	1,595	1,495
Tài sản ngắn hạn khác	103	105	111	109	127
Tài sản dài hạn	2,250	2,277	2,299	2,294	2,298
Phải thu dài hạn	67.4	67.3	68.7	40.0	40.0
Tài sản cố định	1,055	1,073	1,093	1,100	1,092
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	964	974	360	366	391
Đầu tư tài chính dài hạn	69.7	67.8	68.1	68.5	68.5
Tài sản dài hạn khác	93.4	93.9	709	719	706
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,130	2,065	1,803	1,888	2,092
Nợ ngắn hạn	1,953	1,941	1,667	1,796	1,999
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,600	1,624	1,375	1,361	1,465
Phải trả người bán ngắn hạn	196	150	168	266	253
Nợ dài hạn	177	124	136	92.5	92.5
Vay và nợ thuê dài hạn	162	111	122	78.2	78.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,858	2,797	2,929	3,262	3,542
Vốn chủ sở hữu	2,858	2,797	2,929	3,262	3,542
Vốn điều lệ	1,335	2,667	2,667	2,667	2,667
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)